

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 03/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2020 về việc “Xin ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung”, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Diễm T, sinh năm 1981

Địa chỉ: Số K, đường X, khóm L, phường H, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Trọng Bình, sinh năm 1977

Địa chỉ: Khóm Y, phường M, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

- *Con chưa thành niên:*

1/- Cháu Nguyễn Minh A, sinh ngày 28/02/2007

2/- Cháu Nguyễn Trọng Đ, sinh ngày 04/4/2012

Địa chỉ: Số K, đường X, khóm L, phường H1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55 và Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 21 tháng 9 năm 2022.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 21 tháng 9 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội;

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Bà Nguyễn Thị Diễm T, sinh năm 1981, địa chỉ: Số K, đường X, khóm L, phường H, thành phố Trà Vinh, tỉnh

Trà Vinh và ông Nguyễn Trọng N, sinh năm 1977, địa chỉ: Khóm Y, phường M, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Diễm T và bị đơn ông Nguyễn Trọng N thống nhất thuận tình ly hôn.

- **Về con chung:** 02 người là Nguyễn Minh A, sinh ngày 28/02/2007 và Nguyễn Trọng Đ, sinh ngày 04/4/2012, bà T và ông N thỏa thuận thống nhất giao con chung cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng, cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu A và cháu Đ đều có nguyện vọng được sống chung với mẹ, ông N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- **Về tài sản chung:** Các thửa đất số 315, 316, 317, 318, 330 và 4, cùng tờ bản đồ số 18; các thửa đất số 70, 71, 72, 73, cùng tờ bản đồ số 14; thửa đất số 139 tờ bản đồ số 8, cùng tọa lạc tại ấp Sa Bình, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Bà Nguyễn Thị Diễm T và ông Nguyễn Trọng N thỏa thuận thống nhất phân chia theo biên bản thẩm định ngày 19/7/2022. Cụ thể như sau:

* Bà Nguyễn Thị Diễm T được nhận phần đất có tổng diện tích 2.691,6m², gồm có:

+ Thửa thứ nhất có ký hiệu chữ (A), diện tích 698,1m², thuộc thửa số 4, tờ bản đồ số 18, theo tài liệu đo đạc năm 2004;

+ Thửa thứ hai có ký hiệu chữ (C), diện tích 200,0m², thuộc thửa số 315, tờ bản đồ số 18, theo tài liệu đo đạc năm 2004;

+ Thửa thứ ba có ký hiệu chữ (E), diện tích 145,8m², thuộc thửa số 70, tờ bản đồ số 14, theo tài liệu đo đạc năm 2004;

+ Thửa thứ tư có ký hiệu chữ (F), diện tích 102,5m², thuộc thửa số 318, tờ bản đồ số 18, theo tài liệu đo đạc năm 2004;

+ Thửa thứ năm có ký hiệu chữ (G), diện tích 125,4m², thuộc thửa số 317, tờ bản đồ số 18, theo tài liệu đo đạc năm 2004;

+ Thửa thứ sáu có ký hiệu chữ (M), diện tích 323,5m², thuộc thửa số 72, tờ bản đồ số 14, theo tài liệu đo đạc năm 2004;

+ Thửa thứ bảy có ký hiệu chữ (P), diện tích 1093,3m², thuộc thửa số 71, tờ bản đồ số 14, theo tài liệu đo đạc năm 2004;

* Ông Nguyễn Trọng N được nhận phần đất có tổng diện tích 2.697,4m², gồm có:

+ Thừa thứ nhất có ký hiệu chữ (B), diện tích 695,7m², thuộc thửa số 4, tờ bản đồ số 18, theo tài liệu đo đạc năm 2004;

+ Thừa thứ hai có ký hiệu chữ (D), diện tích 100,0m², thuộc thửa số 316, tờ bản đồ số 18, theo tài liệu đo đạc năm 2004;

+ Thừa thứ ba có ký hiệu chữ (R), diện tích 43,0m², thuộc thửa số 318, tờ bản đồ số 18, theo tài liệu đo đạc năm 2004;

+ Thừa thứ tư có ký hiệu chữ (H), diện tích 174,6m², thuộc thửa số 317, tờ bản đồ số 18, theo tài liệu đo đạc năm 2004;

+ Thừa thứ năm có ký hiệu chữ (K), diện tích 123,6m², thuộc thửa số 330, tờ bản đồ số 18, theo tài liệu đo đạc năm 2004;

+ Thừa thứ sáu có ký hiệu chữ (L), diện tích 518,2m², thuộc thửa số 73, tờ bản đồ số 14, theo tài liệu đo đạc năm 2004;

+ Thừa thứ bảy có ký hiệu chữ (N), diện tích 318,6m², thuộc thửa số 72, tờ bản đồ số 14, theo tài liệu đo đạc năm 2004;

+ Thừa thứ tám có ký hiệu chữ (Q), diện tích 723,7m², thuộc thửa số 71, tờ bản đồ số 14, theo tài liệu đo đạc năm 2004;

Về chi phí tố tụng tổng cộng là 24.500.000 (hai mươi bốn triệu năm trăm nghìn) đồng. Bà T tự nguyện chịu 11.500.000 (mười một triệu năm trăm nghìn) đồng, nhưng được cân trừ vào số tiền mà bà T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 12.100.000 (mười hai triệu một trăm nghìn) đồng nên bà T được nhận lại 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng tiền thừa, nhận tại Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Ông N tự nguyện chịu 13.000.000 (mười ba triệu) đồng, nhưng được cân trừ vào số tiền mà ông N đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng nên ông N được nhận lại 2.000.000 (hai triệu) đồng tiền thừa, nhận tại Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Diễm T và ông Nguyễn Trọng N đều khai không có và không có yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

- Về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: Bà T tự nguyện đồng ý nộp toàn bộ là 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch: 52.772.000 (năm mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn) đồng.

+ Bà Nguyễn Thị Diễm T phải nộp 26.386.000 (hai mươi sáu triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn) đồng. Do đó, bà T phải nộp án phí tổng cộng là 26.536.000 (hai mươi sáu triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn) đồng, nhưng được cân trừ vào số tiền tạm ứng án phí 56.770.000 (năm mươi sáu triệu bảy trăm bảy mươi nghìn) đồng mà bà T đã nộp theo biên thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006242, ngày 03/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Vinh nên bà T được nhận lại 30.234.000 (ba mươi triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn) đồng tiền thừa, nhận tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Bà T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 1.800.000 (một triệu tám trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 006343, ngày 26/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Bà T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 6.250.000 (sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000835, ngày 14/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

+ Ông Nguyễn Trọng N phải nộp án phí 26.386.000 (hai mươi sáu triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn) đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:

- TAND TTV;
- VKSND TPTV;
- Chi cục THA DS TPTV;
- Các đương sự;
- Cơ quan đã thực hiện việc ĐKKH;
- Lưu hs.

Bùi Thị Bích Chi